

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 3 - 2021

*“Yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng, tranh
chấp về nuôi con và cấp dưỡng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 349/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc *“Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phạm Bé S, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 09 ấp H, xã Hòa Đ, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn Nh, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 09 ấp H , xã H , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Bé S trình bày:

Vào năm 2006, chị Phạm Bé S kết hôn với anh Trần Văn Nh nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không giải tỏa được nên tuy sống chung một nhà nhưng mỗi lần gặp mặt lại xảy ra cãi vã, vợ chồng không còn hạnh phúc nữa.

Nay, nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, chị Phạm Bé S sáu yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Bé S yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị S với anh Trần Văn Nh không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: 02 (hai) con chung là Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009 đều có nguyện vọng muốn sống với mẹ, nên chị S xin được tiếp tục nuôi dưỡng hai con đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai con; chị S không yêu cầu anh Nh cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung không có và nợ chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do anh chị S giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân; bản sao Sổ hộ khẩu; bản sao Giấy khai sinh của cháu Trần Thế H và Trần Quyền Ch .

Bị đơn anh Trần Văn Nh vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng tại phiên hòa giải ngày 27/01/2021, anh Trần Văn Nh trình bày: Anh Nh và chị Phạm Bé S chung sống với nhau vào năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn đúng như chị S trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, có 02 con chung là Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009. Do anh Nh không chú tâm làm ăn, còn ham chơi với bạn nên chị S mới yêu cầu Tòa án giải quyết để chấm dứt quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, anh Nh còn rất thương vợ và hai con, không muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng với chị S .

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nh đồng ý là anh với chị S không có đăng ký kết hôn nhưng anh Nh còn thương vợ nên không muốn chấm dứt mối quan hệ vợ chồng, xin chị S cho anh thời gian để sửa đổi tính tình, cùng nhau nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Cả 02 (hai) con chung là Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009 đều có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Nếu Tòa án giải quyết chấm dứt mối quan hệ vợ chồng giữa anh Nh với chị S thì anh cũng tôn trọng nguyện vọng của con, đồng ý cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng hai con đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động được.

- Về tài sản chung: Anh Nh khẳng định là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Nh khẳng định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản lấy lời khai của hai cháu Trần Thế H và Trần Quyền Ch .

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Phạm Bé S và anh Trần Văn Nh không phải là quan hệ vợ chồng, giao cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai cháu H và cháu Ch . Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Nh là, cấp dưỡng cho đến khi hai cháu H và cháu Ch đến đủ 18 tuổi, lao động được; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị S phải

chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật; anh Nh phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Bé S khởi kiện, yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị S với anh Trần Văn Nh không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Yêu cầu của chị S được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Văn Nh đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của hai cháu Trần Thế H và Trần Quyền Ch ; lời trình bày của cả hai bên đương sự, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định chị S và anh Nh chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, trong thời gian sống chung giữa chị S và anh Nh có 02 (hai) con chung là cháu Trần Thế H và Trần Quyền Ch là sự thật. Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, hôn nhân giữa chị Phạm Bé S và anh Trần Văn Nh không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Phạm Bé S và anh Trần Văn Nh là quan hệ vợ chồng.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử 02 (hai) cháu Trần Thế H và Trần Quyền Ch đã trên 07 tuổi, hiện đang sống cùng với chị S và cùng có nguyên

vọng muốn sống với mẹ; anh Nh đồng ý giao cho chị S được trực tiếp nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành và chị S cũng có nguyện vọng muốn tiếp tục nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành theo nguyện vọng của hai con nên Hội đồng xét xử xét ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao cho chị Phạm Bé S được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009 đến đủ 18 tuổi, lao động được theo nguyện vọng của hai cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Văn Nh tự nguyện cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động được và chị S thống nhất với ý kiến của anh Nh nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện hòa giải của các anh chị, chấp nhận cho anh Nh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi cháu H và cháu Ch đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh Nh được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định tài sản chung không có và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị S phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án phí cấp dưỡng: Anh Nh phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Phạm Bé S và anh Trần Văn Nh không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về quyền nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho chị Phạm Bé S được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009 đến đủ 18 tuổi, lao động được theo nguyện vọng của hai cháu.

Trong thời gian chị S nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn Nh là cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thế H (nam) sinh ngày 28/01/2006 và Trần Quyền Ch (nữ) sinh ngày 23/5/2009; cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi cháu H và cháu Ch đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh Nh được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu H và cháu Ch, chị S có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh Nh có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng khẳng định tài sản chung không có và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Bé S phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006476 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: Anh Trần Văn Nh phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

6. Chị Phạm Bé S có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trần Văn Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU